

Số: 139/QĐ-UBND

Phúc Lương, ngày 19 tháng 07 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách
năm 2022 của Ủy ban nhân dân xã Phúc Lương**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÚC LƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính Phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 17/07/2023 của Hội đồng nhân dân xã Phúc Lương về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2022;

Xét đề nghị của Ban tài chính xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của UBND xã Phúc Lương (theo các biểu số 116,117,118,119,120/CK TC-NSNN và thuyết minh quyết toán ngân sách xã kèm theo).

Điều 2. Dán niêm yết công khai tại Trụ sở UBND xã, trên hệ thống loa truyền thanh, thông qua trường xóm, thông qua trang thông tin điện tử của xã; Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Phúc Lương, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trường xóm trong xã;
- Lưu: VT, ...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Thanh Hưng

THUYẾT MINH
THỰC HIỆN QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ PHÚC LƯƠNG NĂM 2022

Căn cứ luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 8118/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện Đại Từ về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 huyện Đại Từ;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 05/01/2022 của HĐND xã Phúc Lương tại kỳ họp thứ 03 khoá XX nhiệm kỳ 2021-2026, về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2022;

UBND xã Phúc Lương thuyết minh tình hình thực hiện quyết toán thu chi ngân sách năm 2022 như sau:

Nội dung	Số tiền
I. Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2022:	26.383.068.815đ
II. Tổng thu ngân sách xã hưởng năm 2022:	26.383.068.815đ
1. Thu trợ cấp ngân sách cấp trên	26.064.285.860đ
2. Thu kết dư ngân sách	42.798.231đ
3. Thu chuyên nguồn	219.709.790đ
3. Thu cân đối trên địa bàn	56.714.166đ
- Phí, lệ phí, thu khác	54.814.266đ
- Thu các loại thuế khác	1.900.000đ
III. Tổng chi ngân sách xã	26.352.839.210đ
1. Các khoản chi thường xuyên	5.730.754.620đ
2. Các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản	20.122.488.000đ
3. Chi chuyển nguồn 2022 sang 2023.	499.596.590đ
IV. Kết dư ngân sách	30.229.605đ

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	26.383.068.815	TỔNG SỐ CHI	26.352.839.210
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	39.126.000	I. Chi đầu tư phát triển	20.122.488.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	17.588.166	II. Chi thường xuyên	5.730.754.620
III. Thu bổ sung	26.064.285.860	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	499.596.590
- Bổ sung cân đối	4.931.090.000		
- Bổ sung có mục tiêu	21.133.195.860		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	42.798.231	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
V. Thu viện trợ	0		
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	219.270.558		
Kết dư ngân sách	30.229.605		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	5.086.939.000	5.086.939.000	26.383.068.815	26.383.068.815	519	519
I	Các khoản thu 100%	26.000.000	26.000.000	40.326.000	40.326.000	155	155
	Phí, lệ phí	12.500.000	12.500.000	11.389.000	11.389.000	91	91
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	0	0	0	0	0	0
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	0	0	0	0	0	0
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	0	0	15.000.000	15.000.000	0	0
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	0	0	0	0	0	0
	Phí môn bài	1.500.000	1.500.000	1.200.000	1.200.000	80	80
	Đóng góp của nhân dân theo quy định	0	0	0	0	0	0
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	0	0	0	0	0	0
	Thu khác	12.000.000	12.000.000	12.737.000	12.737.000	106	106
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	64.000.000	64.000.000	16.388.166	16.388.166	26	26
1	Các khoản thu phân chia	61.300.000	61.300.000	14.488.166	14.488.166	24	24
	Thu thuế thu nhập cá nhân từ sản xuất kinh doanh	48.000.000	48.000.000	0	0	0	0
	Thu thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng BĐS	1.300.000	1.300.000	0	0	0	0
	Lệ phí trước bạ nhà đất	12.000.000	12.000.000	14.488.166	14.488.166	121	121
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	2.700.000	2.700.000	1.900.000	1.900.000	70	70
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	0	0	0	0	0	0
IV	Thu chuyển nguồn	115.142.000	115.142.000	219.270.558	219.270.558	190	190
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	0	0	42.798.231	42.798.231	0	0
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.881.797.000	4.881.797.000	26.064.285.860	26.064.285.860	534	534
	- Thu bổ sung cân đối	4.881.797.000	4.881.797.000	4.931.090.000	4.931.090.000	101	101
	- Thu bổ sung có mục tiêu	0	0	21.133.195.860	21.133.195.860	0	0

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH %		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	4.971.797.000		4.971.797.000	26.352.839.210	20.122.488.000	6.230.351.210	530.05	0.00	125.31
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00
2	Chi nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00
3	Chi dân quân, an ninh	699.635.480	0	699.635.480	649.952.229	0	649.952.229	92.90	0.00	92.90
4	Chi văn hóa, thông tin	35.000.000	0	35.000.000	1.071.453.000	1.062.653.000	8.800.000	3061.29	0.00	25.14
5	Chi phát thanh, truyền thanh	0	0	0	50.000.000	0	50.000.000		0.00	0.00
6	Chi thể dục thể thao	25.000.000	0	25.000.000	6.803.249.480	6.770.579.000	32.670.480	27213.00	0.00	130.68
7	Chi y tế	53.640.000	0	53.640.000	53.640.000		53.640.000	100.00	0.00	100.00
8	Chi các hoạt động kinh tế	35.000.000	0	35.000.000	10.552.256.000	10.552.256.000		30149.30	0.00	0.00
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.766.596.672	0	3.766.596.672	6.296.664.216	1.737.000.000	4.559.664.216	167.17	0.00	121.06
10	Chi cho công tác xã hội	262.924.848	0	262.924.848	290.420.743	0	290.420.743	110.46	0.00	110.46
11	Chi khác	0	0	0	0	0		0.00	0.00	0.00
12	Dự phòng	94.000.000	0	94.000.000	85.606.952	0	85.606.952	91.07	0.00	91.07
13	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	0	0	0	499.596.590	0	499.596.590	0.00	0.00	0.00

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN⁽¹⁾ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

TT	Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện từ 01/01 đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán năm 2022			
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
TỔNG SỐ			44.722.518.653	2.648.931.801	13.144.182.500	20.122.488.000	9.338.287.184	20.122.488.000	
I	Công trình chuyển tiếp		32.062.643.127	0	3.145.753.111	12.289.256.000	9.338.287.184	12.289.256.000	
1	Đường GTNT xã Phúc Lương năm 2019 (gói 1;2); HM: ĐBTXM các xóm Cầu Tuất, Khuôn Thùng, Bắc Máng, Na Khâm, Cây Ngái, Làng Mè, Mặt Giăng, Nhất Tâm, Cây Vải, Na Pài, Cây Thống, Cây Hồng, Na Đon, Phúc Sơn, Cỏ Rôm.	2019-2022	6.952.700.289		91.979.000	682.511.200	682.511.200	682.511.200	
2	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương huyện Đại Từ năm 2020 (Gói 1) Hạng mục: Đường bê tông xi măng các xóm: Cầu Tuất, Đồng Tiến, Na Bán, Cây Thống, Phúc Tiến, Thành Long.	2020-2022	2.968.425.642		44.342.000	261.979.200	261.979.200	261.979.200	
3	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương năm 2021 (Gói 1) Hạng mục: Đường bê tông xi măng các xóm Cây Hồng, Cỏ Rôm, Na Sơn, Nhất Tâm, Cây Thống	2021-2022	2.297.033.489		31.580.000	180.538.960	180.538.960	180.538.960	
4	Đường giao thông nông thôn xã Phúc Lương huyện Đại Từ năm 2021 (Gói 2) Hạng mục: Đường bê tông xi măng các xóm Cây Thống, Đồng Tiến, Na Bán, Phúc Tiến, Thành Long	2021-2022	1.085.112.207		21.970.000	126.095.200	126.095.200	126.095.200	
5	Đường giao thông liên xóm Na Khâm - Phúc Sơn - Hàm Rồng xã Phúc Lương	2019-2020	2.666.602.895	0	0	74.700.000	74.700.000	74.700.000	
6	Đường vào trường Tiểu học Phúc Lương (điểm đầu là đường Phúc Lương – Minh Tiến, điểm cuối là công trường Tiểu học)	2020-2021	379.702.362	0	0	106.300.000	106.300.000	106.300.000	
7	Đường giao thông liên xóm Cỏ Rôm - Cây Hồng (Đoạn dốc ông Kỳ đi trạm điện xóm Cỏ Rôm); Hạng mục: Mặt đường, rãnh dọc, lề đường	2020-2021	2.393.729.349	0	0	204.000.000	204.000.000	204.000.000	
8	Đường giao thông liên xóm Na Sơn - Nhất Tâm - Thành Long xã Phúc Lương, hạng mục: Mặt đường, cống ngang, rãnh dọc	2021-2022	4.515.250.893	0	855.083.631	3.678.000.000	2.822.916.369	3.678.000.000	
9	Đường giao thông liên xóm Cầu Tuất - Thành Long xã Phúc Lương, hạng mục: Nền, mặt đường, cống ngang, rãnh thoát nước.	2021-2022	3.434.270.815	0	750.067.375	3.293.131.440	2.543.064.065	3.293.131.440	
10	Xây dựng kênh mương xóm Cây Thống - Cầu Tuất xã Phúc Lương	2021-2022	1.196.852.843	0	499.213.000	1.025.000.000	525.787.000	1.025.000.000	
11	Xây dựng kênh mương xóm Phúc Tiến xã Phúc Lương	2021-2022	1.090.419.241	0	272.604.810	920.000.000	647.395.190	920.000.000	
12	Trụ sở UBND xã Phúc Lương; hạng mục: Nhà làm việc bộ phận một cửa và trà kết quả	2020	770.861.041	0	0	429.000.000	429.000.000	429.000.000	

13	Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc 2 tầng trụ sở UBND xã Phúc Lương và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	916.580.522	0	0	734.000.000	734.000.000	734.000.000	
14	Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Phúc Lương, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	2021-2023	1.164.615.000	0	474.329.892	474.000.000	0	474.000.000	
15	Điều chỉnh quy hoạch chung xã Phúc Lương, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	2020-2023	230.486.539	0	104.583.403	100.000.000	0	100.000.000	
II	Công trình khởi công mới		12.659.875.526	2.648.931.801	9.998.429.389	7.833.232.000	0	7.833.232.000	0
1	Xây mới nhà văn xóm Thành Long, xã Phúc Lương	2022-2023	629.989.741	479.989.741	529.989.741	100.000.000	0	100.000.000	0
2	Xây mới nhà văn xóm Đồng Tiến, xã Phúc Lương	2022-2023	629.989.741	479.989.741	529.989.741	100.000.000	0	100.000.000	0
3	Xây mới nhà văn xóm Na Sơn, xã Phúc Lương	2022-2023	629.433.279	479.433.279	529.433.279	365.653.000	0	365.653.000	0
4	Xây mới nhà văn xóm Cầu Tuất, xã Phúc Lương	2022-2023	413.667.132	283.667.132	313.667.132	100.000.000	0	100.000.000	0
5	Xây mới nhà văn xóm Nhất Tâm, xã Phúc Lương	2022-2023	413.667.132	283.667.132	313.667.132	100.000.000	0	100.000.000	0
6	Xây mới nhà văn xóm Na Bán, xã Phúc Lương	2022-2023	629.989.741	479.989.741	529.989.741	100.000.000	0	100.000.000	0
7	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá xóm Cỏ Rôm, xã Phúc Lương	2022-2023	135.829.724	70.829.724	100.829.724	50.000.000	0	50.000.000	0
8	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá xóm Cây Thống, xã Phúc Lương	2022-2023	156.365.311	91.365.311	116.365.311	50.000.000	0	50.000.000	0
9	Cải tạo nhà văn hóa xóm Cây Hồng, xã Phúc Lương	2022-2023	68.918.588	0	65.918.588	50.000.000	0	50.000.000	0
10	Cải tạo nhà văn hóa xóm Phúc Tiến, xã Phúc Lương	2022-2023	55.526.572	0	48.000.000	47.000.000	0	47.000.000	0
11	Xây mới sân thể thao xã Phúc Lương	2022-2023	8.896.498.565	0	6.920.579.000	6.770.579.000	0	6.770.579.000	0

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ	193.070.700	149.450.200	43.620.500	193.070.700	149.450.200	43.620.500
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	193.070.700	149.450.200	43.620.500	193.070.700	149.450.200	43.620.500
Quỹ nhân đạo	42.670.000	38.267.000	4.403.000	42.670.000	38.267.000	4.403.000
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	39.689.200	30.413.200	9.276.000	39.689.200	30.413.200	9.276.000
Quỹ bảo trợ trẻ em	41.159.100	27.082.000	14.077.100	41.159.100	27.082.000	14.077.100
Quỹ vì người nghèo	27.696.400	12.870.000	14.826.400	27.696.400	12.870.000	14.826.400
Quỹ khuyến học	-	-	0	-	-	0
Quỹ người cao tuổi	1.038.000	-	1.038.000	1.038.000	-	1.038.000
Quỹ phòng chống thiên tai	6.218.000	6.218.000	0	6.218.000	6.218.000	0
Quỹ Covid19	34.600.000	34.600.000	0	34.600.000	34.600.000	0
2. Các hoạt động sự nghiệp						
+ Chợ						
+ Bến bãi						
+						

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi

Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi